

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22-5-2019

V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thạch Thế Hiền

2. Ông Đặng Văn Hậu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1994 “vắng mặt”.

Địa chỉ cư trú: ấp V, xã N, huyện C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Lê Văn X, sinh năm 1985 “vắng mặt”.

Người làm chứng: Bà Trương Thị P “vắng mặt”.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã K, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N trình bày: Chị và anh Lê Văn X có đăng ký kết hôn ngày 30/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện R, tỉnh Vĩnh Long. Quá trình chung sống không hạnh phúc do không hợp nhau nên chị yêu cầu ly hôn với anh X. Về con chung, tài sản chung, nợ chung chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn, chị N có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho cho phía bị đơn nhưng anh X không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

Người làm chứng có văn bản xin vắng mặt tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Nguyễn Ngọc N được ly hôn với anh Lê Văn X

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Ngọc N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn X, địa chỉ ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Văn X được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhiều lần nhưng anh X vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Ngọc N và anh Lê Văn X kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 30/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện B, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhận kết hôn số: 77 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị N cho rằng sau khi kết hôn thời gian vợ chồng sống chung không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do chị và anh X bất đồng quan điểm, vợ chồng không thể sống chung được, mục đích hôn nhân không đạt nên chị N yêu cầu ly hôn với anh X. Xét lời trình bày của chị phù hợp với lời khai của người làm chứng. Từ đó, xét thấy lời trình bày của chị N là căn cứ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: không có nên miễn xét

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Ngọc N và anh Lê Văn X.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Ngọc N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Ngọc N đã nộp theo biên lai thu số 0015224 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

ĐÃ KÝ

Nơi nhận:

- Đương sự;
 - Viện kiểm sát nhân dân huyện D;
 - Thi hành án dân sự huyện Y;
 - Ủy ban nhân dân xã T
- (Giấy kết hôn số: 77, ngày 30/11/2018);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong